



PHỤ LỤC TỔNG HỢP

(Kèm theo Tờ trình số 274/TT-KT ngày 05/10/2026 của Trưởng phòng Kinh tế xã Sơn Mai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (Chi tiết tại Phụ biểu 01)	Chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ (Chi tiết tại Phụ biểu 02)	Chính sách theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ (Chi tiết tại Phụ biểu 03)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng	2.501,000	955,000	1.429,000	117,000	
1	Trường Mầm non Sơn Mai	549,325	231,600	200,725	117,000	
2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Long Mai	620,292	293,700	326,592		
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Long Sơn	1.331,383	429,700	901,683		



Phụ biểu 01

KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 274/TTr-KT ngày 05/10/2026 của Trưởng phòng Kinh tế xã Sơn Mai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kỳ II năm học 2025-2026		Kỳ I năm học 2026-2027		Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Kinh phí phân bổ đợt này
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		Bổ sung trong cân đối: Bổ sung tại QĐ số 397/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 và QĐ số 743/QĐ-UBND ngày 12/6/2026 của UBND xã Sơn Mai	Bổ sung mục tiêu trong năm tại QĐ số 197/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 và QĐ số 911/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của UBND xã Sơn Mai	
A	B	1=3+5	2	3	4	5	6	8	9	10=6-1
	Tổng cộng	2.563,05	4.163	1.372,85	4.317	1.190,20	1.608,00	767,00	841,00	955,00
A	Hỗ trợ chi phí học tập	1.792,05	1.358	956,85	1.392	835,20	1.162,25	767,00	395,25	629,75
1	Trường Mầm non Sơn Mai	157,50	125	82,50	125	75,00				157,50
		64,5	50	37,500	45	27,000				64,50
		93,0	75	45,000	80	48,000				93,00
2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Long Mai	668,70	496	371,70	495	297,00	473,50	373,50	100,00	195,20
	<i>Cấp Tiểu học</i>	384,0	280	210,000	290	174,000	261,50	211,5	50	122,50
	<i>Cấp THCS</i>	284,7	216	161,700	205	123,000	212,00	162,0	50	72,70
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Long Sơn	965,85	737	502,65	772	463,20	688,75	393,50	295,25	277,05
	<i>Cấp Tiểu học</i>	547,2	400	300,000	412	247,200	355,25	305,25	50	191,95
	<i>Cấp THCS</i>	418,6	337	202,650	360	216,000	333,50	88,25	245,25	85,10
B	Miễn học phí, giảm học phí	771,00	2.805	416,00	2.925	355,00	445,75		445,75	325,25
I	Miễn học phí	723,00	2.802	392,00	2.922	331,00	397,75		397,75	325,25
1	Trường Mầm non Sơn Mai	161,10	334	83,50	388	77,60	87,00		87,00	74,10
		60,000	128	32,000	140	28,000	32,000		32	28,00
		101,100	206	51,500	248	49,600	55,000		55	46,10
2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Long Mai	223,00	496	124,00	495	99,00	124,50		124,50	98,50
	<i>Cấp Tiểu học</i>	128,000	280	70,000	290	58,000	70,500		70,5	57,50



Phụ biểu 02
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÀN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NB-CP NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết 05/10/2026 của Trường phòng Kinh tế xã Sơn Mai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kỳ II năm học 2025-2026												Kỳ I năm học 2026-2027												Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Kinh phí phân bổ đợt này					
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Kinh phí hỗ trợ quản lý buổi trưa		Hỗ trợ tiền điện phục vụ học tập và sinh hoạt cho trẻ em nhà trẻ bán trú (30000/kw*5k w/trẻ/t háng)	Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ (1.350.000 đồng/ năm)	Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn		Kinh phí hỗ trợ quản lý buổi trưa		Hỗ trợ tiền điện phục vụ học tập và sinh hoạt cho trẻ em nhà trẻ bán trú (30000/kw*5k w/trẻ/t háng)	Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ (1.350.0 00 đồng/ năm)	Tổng cộng kinh phí thực hiện										
		Đối tượng			Kinh phí	Gồm		Định mức hỗ trợ (*)	Kinh phí				Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Kinh phí	Gồm		Định mức						Kinh phí							
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú						Học sinh, học viên bán trú	Trong đó	Trẻ em nhà trẻ		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú														
			Học sinh, học viên bán trú	Trong đó																									Trẻ em nhà trẻ						
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13=5+10+ 11+12	14	15	16	17	18=19+20+ 21	19	20	21	22=23+24	23	24	25	26	27	28	29=18+2 2+26+27 +28	30	31	33	34	35=31-30
1	Trường Mầm non Sơn Mai	64			64	105,84			105,84	4	12,60	4,41	44,10	166,95	84			84	120,96			120,96				4	11,20	5,04	50	187,60	354,55	153,82	153,82		200,725
		38			38	68,40			68,4	2	7,00	2,850	28,50	106,750	40			40	57,60			57,6				2	5,600	2,400	24	89,60	196,35	93,625	93,625		102,725
		26			26	37,44			37,44	2	5,60	1,560	15,60	60,20	44			44	63,36			63				2	5,600	2,640	26	98,00	158,20	60,2	60,20		98,000
2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Long Mai	56	56			362,88	262,08		100,80					362,88	60	60			326,59	235,87		90,72								326,59	689,47	362,88	362,88		326,592
	Cấp Tiểu học	43	43			278,64	201,24		77,40					278,64	52	52			285,12	205,92		79,20								285,12	563,76	278,64	278,64		285,120
	Cấp THCS	13	13			84,24	60,84		23,40					84,240	8	8			41,47	29,95		11,52								41,47	125,71	84,24	84,24		41,472
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Long Sơn	75	75			449,71	324,79		124,92					449,71	90	90			466,56	336,96		129,60								466,56	916,27	14,29	14,29		901,683
	Cấp Tiểu học	47	47			304,56	219,96		84,60					304,56	52	52			269,57	194,69		74,88								269,57	574,13	14,295	14,29		559,539
	Cấp THCS	28	28			145,15	104,83		40,32					145,152	38	38			196,99	142,27		54,72								196,99	342,14				342,144
	Tổng cộng	195	131		64	918,432	586,872		105,84	225,720	4	12,600	4,410	44,100	384	150		84	914,112	572,832		121	220,320			4	11,200	5,040	50	980,752	1.960,294	531,000	531,000		1.429,000

STT		Địa phương	Kỳ II năm học 2025-2026																Kỳ I năm học 2026-2027																Hỗ trợ tuyển dụng một lần		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Đơn vị: Triệu đồng
			Đối tượng		Kinh phí	Gồm								Kinh phí	Đối tượng		Kinh phí	Gồm								Kinh phí														
			Đối tượng tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non theo điểm a khoản 4 Điều 5	Đối tượng theo điểm a khoản 2 Điều 6		Hỗ trợ tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non theo điểm a khoản 1, Điều 4	Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập	Mua giấy, truyền thông tranh (Điểm a, khoản 1, Điều 4)	Tiền điện, nước (Điểm b, khoản 1, Điều 4)	Trông trưa (điểm c khoản 1 Điều 4)	Nhân viên nấu ăn (điểm d khoản 1)	Đối tượng theo điểm a khoản 1 Điều 6		Hỗ trợ phổ cập giáo dục	Hỗ trợ ăn trưa		Hỗ trợ chi phí học tập	Mua giấy, truyền thông tranh (Điểm a, khoản 1, Điều 4)	Tiền điện, nước (Điểm b, khoản 1, Điều 4)	Trông trưa (điểm c khoản 1 Điều 4)	Nhân viên nấu ăn (điểm d khoản 1)	Đối tượng theo điểm a khoản 3 Điều 5																	
				4=5+6+7+8 +9+11+13	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19+20 +21+22+24+26	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	32	33	33=30-29							
A		B	1	2	3																																			
		Tổng cộng	47	183	183	889,10	203,52	292,68	121,95	121,95	12,20	10	31,50	6	105,30	50	215	215	894,10	192,00	309,60	129	129	12,90	10	28,00	6	93,60		1.783,20	1.663,00		117,000							
1	Trường Mầm non Sơn Mai	23	3	3	98,44	88,320	5,400	2,250	2,25	0,225						26	120	120	484,64	99,84	172,80	72	72	7,20	5	14,00	3	46,80		583,085	919,285									
		102	102	336,20		140,880	61,200	61,2	6,120	5	14,00	3	46,80																			919,285								
		24	78	78	454,45	115,200	140,480	58,500	58,5	5,85	5	17,50	3	58,50			95	95	409,46	92,16	136,80	57	57	5,70	5	14,00	3	46,80		863,910	743,715		117,000							